

Số: 06/QĐ-KSBT

Đồng Tháp, ngày 05 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định phân cấp về quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các Hội, doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 1689/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế Đồng Tháp về việc phân bổ dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Đồng Tháp nguồn kinh phí chi thường xuyên với tổng số tiền là: 10.922.000.000 đồng. Trong đó 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương là: 180.000.000 đồng.

Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Đồng Tháp nguồn kinh phí giai đoạn với tổng số tiền là: 2.409.289.000 đồng. Gồm các chương trình:

- Truyền thông vận động giảm muối trong khẩu phần ăn: 204.225.000 đồng.
- Hoạt động sức khỏe trường học: 100.000.000 đồng
- Hoạt động chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động: 53.600.000 đồng.
- Hoạt động phòng chống HIV/AIDS: 2.051.464.000 đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán và các khoa, phòng thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Phan Thanh Tùng



ĐU TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ-KSBT ngày 05/01/2024

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT : ngàn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu sự nghiệp tế	37.000.000
1	Lệ phí	-
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	37.000.000
	Tiểu nhóm 0129 : Chi Thanh toán cho cá nhân	7.952.000
	Các khoản thanh toán cá nhân	7.952.000
6000	Chi lương	7.952.000
6200	Chi thưởng định kỳ	-
6404	Chi tăng thu nhập thường kỳ theo ABC hàng tháng ước	-
	Tiểu nhóm 0130 : Chi hàng hoá dịch vụ	28.703.000
	Thanh toán dịch vụ công cộng	195.000
6501	Thanh toán tiền điện	100.000
6502	Thanh toán tiền nước	30.000
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	65.000
	Vật tư văn phòng	65.000
6551	Văn phòng phẩm	25.000
6552	Mua sắm CC-DC	10.000
6559	Vật tư văn phòng khác	30.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	80.000
6601	Cước phí điện thoại trong nước	10.000
6603	Cước phí bưu chính	10.000
6606	Tuyên truyền	12.000
6618	Khoản điện thoại	40.000
6649	Khác	8.000
	Công tác phí	1.170.000
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	380.000
6702	Phụ cấp công tác phí	620.000
6703	Tiền thuê phòng ngủ	50.000
6704	Khoản công tác phí	50.000
6749	Khác	70.000
	Chi phí thuê mướn	250.000
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	150.000
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	20.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	80.000

	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu, bảo dưỡng các	228.000
6901	Xe chuyên dùng	42.000
6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	12.000
6906	Điều hoà nhiệt độ (Bảo trì)	36.000
6907	Nhà cửa	24.000
6908	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	6.000
6912	Thiết bị tin học	60.000
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy vi tính	12.000
6921	Đường điện cấp thoát nước	12.000
6922	Đường xá, cầu cống	12.000
6949	Các tài sản và công trình HTCS khác	12.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	26.715.000
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn	26.365.000
7003	Chi mua, in ấn, photo tài liệu chỉ dùng cho c.môn của ngành	70.000
7004	Đồng phục, trang phục	95.000
7049	Chi phí khác	185.000
	Tiểu nhóm 0132 : Các khoản chi khác	345.000
	Chi khác	345.000
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn dự toán	18.000
7757	Chi bảo hiểm TS và phương tiện của đơn vị	7.000
7761	Chi tiếp khách	72.000
7764	Chi lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo chế độ quy định	200.000
7799	Chi các khoản khác	48.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	#REF!
I	Nguồn ngân sách trong nước chi thường xuyên	10.742.000
	Tiểu nhóm 0129 : Chi Thanh toán cho cá nhân	9.380.790
6000	Tiền lương	5.315.790
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	5.315.790
6100	Phụ cấp lương	2.752.000
6300	Các khoản đóng góp	1.313.000
	Tiểu nhóm 0130 : Chi hàng hoá dịch vụ	1.361.210
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	306.860
6550	Vật tư văn phòng	100.000
6600	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	153.000
6650	Hội nghị	20.000
6700	Công tác phí	135.000
6750	Chi phí thuê mướn	50.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản	140.000
7000	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ	165.000
7750	Chi khác	175.000
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở	36.350
8000	Chi hỗ trợ giải quyết việc làm	80.000
II	Nguồn ngân sách trong nước chi thường xuyên	#REF!
	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	180.000
	TỔNG CỘNG	#REF!

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ-KSBT ngày 06/01/2023

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT : ngàn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
II	Nguồn ngân sách trong nước chi không thường xuyên	2.409.289
	Chương trình PCD và các hoạt động YTDP	2.409.289
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	25.000
6550	Vật tư văn phòng	0
6600	Thông tin tuyên truyền LL	45.000
6650	Hội nghị	275.000
6700	Công tác phí	160.000
6750	Chi phí thuê mướn	
6900	Sửa chữa duy tu tài sản	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.859.289
7750	Chi khác	45.000